CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**294,682,021,808**	**284,630,001,494**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**32,921,082,097**	**20,196,093,317**
1.	Tiền	111		32,921,082,097	20,196,093,317
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**110,425,880,638**	**161,949,968,182**
1.	Phải thu khách hàng	131		88,920,382,815	73,478,965,586
2.	Trả trước cho người bán	132		18,639,524,067	67,557,857,034
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		2,865,973,756	21,006,455,908
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(93,310,346)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**125,598,984,405**	**80,619,238,531**
1.	Hàng tồn kho	141	**5.2**	125,598,984,405	80,619,238,531
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**25,736,074,668**	**21,864,701,464**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,508,843,786	2,048,123,923
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,357,508,227	13,172,505,038
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**5.3**	11,869,722,655	6,644,072,503
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**521,935,953,581**	**360,348,520,237**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**438,773,077,844**	**344,040,676,750**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**5.4**	415,158,611,005	301,604,694,736
	Nguyên giá	*222*		496,175,125,362	348,920,879,777
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(81,016,514,357)	(47,316,185,041)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**5.5**	23,109,620,048	9,648,687,471
	Nguyên giá	*228*		24,085,017,400	10,260,243,764
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(975,397,352)	(611,556,293)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		504,846,791	32,787,294,543
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**79,100,000,000**	**10,610,787,183**
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**5.6**	79,100,000,000	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	10,610,787,183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4,062,875,737**	**5,697,056,304**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		3,831,959,130	5,587,390,627
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230,916,607	109,665,677
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**816,617,975,389**	**644,978,521,731**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**464,685,984,190**	**321,442,966,641**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**342,394,479,231**	**213,195,562,016**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	**5.7**	263,748,994,814	146,974,824,132
2.	Phải trả người bán	312		39,725,299,374	50,294,069,675
3.	Người mua trả tiền trước	313		7,363,748,063	2,938,565,775
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6,428,932,701	3,461,789,198
5.	Phải trả người lao động	315		4,359,004,453	2,568,339,758
6.	Chi phí phải trả	316		3,442,500,000	1,530,000,000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**5.8**	12,098,073,752	5,171,672,479
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,227,926,074	256,300,999
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**122,291,504,959**	**108,247,404,625**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	**5.9**	122,228,854,740	108,151,401,407
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62,650,219	96,003,218
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**350,355,248,453**	**322,538,785,978**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.10**	**350,355,248,453**	**322,538,785,978**

1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		107,100,000,000	107,100,000,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(136,775,000)	261,744,862
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		7,106,686,273	2,580,392,451
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6,394,577,025	2,458,966,203
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,073,424,158	2,579,785
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126,817,335,997	111,135,102,677
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**1,576,742,746**	**996,769,112**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**816,617,975,389**	**644,978,521,731**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số	**CHỈ TIÊU**		**Thuyết minh**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
1.	Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:	05			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	**Kế tóan trưởng**	**Giám đốc**
Hồ Thị Hòe	**Hòa Thị Thu Hà**	**Nguyễn Lê Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng- Nam Sách- Hải Dương
Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

năm 2011

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**911,265,076,657**	**679,983,394,896**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		630,946,150	668,692,850
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**910,634,130,507**	**679,314,702,046**
4.	Giá vốn hàng bán	**11**	**6.2**	712,891,199,048	492,624,807,172
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**197,742,931,459**	**186,689,894,874**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**6.3**	9,865,112,348	11,076,624,257
7.	Chi phí tài chính	**22**	**6.4**	52,284,164,066	34,300,289,130
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*34,840,626,592*	*23,323,421,252*
8.	Chi phí bán hàng	**24**		52,579,102,052	42,204,298,079
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		26,055,313,175	22,355,657,452
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**76,689,464,514**	**98,906,274,470**
11.	Thu nhập khác	**31**		2,241,648,714	2,253,884,976
12.	Chi phí khác	**32**		1,030,632,164	1,413,259,739
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1,211,016,550**	**840,625,237**
14.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	45			
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**77,900,481,064**	**99,746,899,707**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		12,350,293,001	9,634,472,632
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		(121,250,930)	**(109,665,677)**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**65,671,438,993**	**90,222,092,752**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**196,742,746**	**(3,230,888)**
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	62		**65,474,696,247**	**90,225,323,640**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**			

Người lập biểu	**Kế tóan trưởng**	**Giám đốc**
Hồ Thị Hòe	**Hòa Thị Thu Hà**	**Nguyễn Lê Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
năm 2011
Mẫu số : N-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**77,900,481,064**	***99,746,899,707***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		34,064,170,375	25,694,183,830
-	Các khoản dự phòng	03			24,284,214
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		239,182,336	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(843,923,914)	(610,787,183)
	Chi phí lãi vay	06		34,840,626,592	23,323,421,252
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***146,200,536,453***	***148,178,001,820***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,113,434,203	(77,349,283,697)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44,979,745,874)	(31,928,739,063)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59,054,407,774)	28,774,628,977
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,294,711,634	(212,140,454)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(32,928,126,592)	(22,983,421,252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,425,401,422)	(6,243,765,756)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22,761,679,266	6,749,852,827
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,849,817,110)	(45,782,859,630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***56,132,862,784***	***(797,726,228)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21		(96,820,874,722)	(151,004,644,128)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	22		93,636,364	299,472,727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23			(10,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn v	24		10,000,000,000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(79,100,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,705,368,316	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(164,121,870,042)***	***(160,705,171,401)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ s	31		380,000,000	122,100,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		792,975,583,543	449,615,965,660
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(662,123,959,528)	(461,904,215,501)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,527,065,127)	(5,939,725,272)

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***120,704,558,888***	***103,872,024,887***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**12,715,551,630**	**(57,630,872,742)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20,196,093,317**	**77,821,764,375**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		9,437,150	5,201,684
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**32,921,082,097**	**20,196,093,317**

-

HảI Dương ngày 20/02/2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Hồ Thị Hòe	**Hòa Thị Thu Hà**	**Nguyễn Lê Trung**